

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2023/DS-PT
Ngày 14 - 6 - 2023
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tặng
cho quyền sử dụng đất.*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành và bà Lê Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/5/2023 và ngày 14/6/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân
tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:
97/2022/TLPT-DS ngày 16/11/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án
nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2023/QĐ-PT ngày
17 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn A, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn G, xã Đ,
huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh
Vĩnh Phúc, có mặt.

- Anh Hoàng Văn C, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh
Vĩnh Phúc, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn B: Anh Hoàng Văn C,
sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Ông Lâm Quang N, có mặt ngày 05/5/2023;

- Bà Đào Thị Khánh H, có mặt;

- Bà Nguyễn Thị I, có mặt;

Ông N, bà Đào Thị Khánh H, bà Nguyễn Thị I đều là Luật sư - Công ty TNHH P, đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Số 89 đường E, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn K, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt ngày 05/5/2023.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M: Ông Hoàng Văn A, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

- Chị Trương Thị N, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trương Thị N: Anh Hoàng Văn C, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

- Ông Lê Văn S, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt ngày 05/5/2023.

- Ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt ngày 05/5/2023.

Người kháng cáo: Anh Hoàng Văn C, bị đơn.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Hoàng Văn A trình bày:

Gia đình ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M có thửa đất thuộc tờ bản đồ số 29, thửa số 282, diện tích 578m² (trong đó có 200m² đất thổ cư và 378m² đất vườn) có địa chỉ tại khu 13, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc được Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (nay thuộc huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R612964 ngày 15/7/2000 đứng tên hộ ông Hoàng Văn A. Nguồn gốc thửa đất của bố mẹ ông A ở từ năm 1983 đến năm 1989 cho vợ chồng ông A, bà M ra ở riêng trên thửa đất này.

Năm 2011, khi Nhà nước có dự án xây dựng hồ Y thì ông Hoàng Văn B (là anh em con chú con bác với ông A) cùng con trai là anh Hoàng Văn C sang hỏi mượn một phần đất của ông A để làm nhà nhằm mục đích khi Nhà nước thu hồi sẽ được đền bù. Ông A đồng ý cho ông B và anh C mượn diện tích 285m² đất, hai bên thỏa thuận miệng, thời gian cho mượn từ 03 năm đến 05 năm, nếu

Nhà nước thu hồi và được bồi thường giải phóng mặt bằng bao nhiêu tiền thì anh C được hưởng 1/3 số tiền đất của ông A được nhận bồi thường, số tài sản trên đất anh C, ông B được hưởng toàn bộ. Sau khi thỏa thuận, ông B cùng anh C xây nhà, xưởng và ông B có mượn bìa đỏ đất và giấy chứng minh nhân dân của ông A, bà M. Khi ông B trả bìa đỏ, ông B có đưa cho ông A một tờ đơn xin tặng đất phô tô giả đề ngày 20/3/2000 và bảo ông A bao giờ hội đồng đền bù kiểm kê thì đưa tờ đơn ra. Ông A không đồng ý, nhưng ông B bảo cứ cho ông B làm để lấy tiền đền bù. Đến năm 2015, ông A yêu cầu ông B và anh C trả lại đất thì ông B, anh C không trả, hai bên xảy ra xô sát đánh chửi nhau.

Ông A yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hủy đơn xin tặng đất đề ngày 20/3/2000 mà ông Hoàng Văn B, anh Hoàng Văn C giả mạo; buộc ông B và anh C tháo dỡ 04 gian nhà tôn, 03 gian nhà ngói và công trình phụ xây trên đất mượn của gia đình ông để trả lại đất cho gia đình ông sử dụng.

Diện tích đất ông A yêu cầu ông B, anh C trả lại xác định theo ranh giới đo đạc tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/3/2022 là 292,5m² (theo sơ đồ hiện trạng đo ngày 18/3/2022 là phần diện tích đất được giới hạn bởi các điểm TT1, TT2, TT3, TT4, TT5, TT6, TT1).

Việc tháo dỡ tài sản trên đất, yêu cầu ông B và anh C tự tháo dỡ, ông không hỗ trợ chi phí tháo dỡ.

Đối với bức tường bao loan xây ở phần đất giáp với đường thôn, xây liền vào trụ cổng và phần tường xây ở phần đất giáp với mương thoát nước do ông xây dựng. Phần ông xây dựng là xây bằng gạch xi, phần trên do anh C xây bằng gạch đỏ, ông yêu cầu giữ nguyên phần tường xây bằng gạch xi, yêu cầu anh C và ông B tháo dỡ phần tường xây thêm bằng gạch đỏ.

Đối với chi phí tố tụng trong lần giải quyết sơ thẩm lần một, ông A không yêu cầu gì. Đối với chi phí tố tụng trong lần giải quyết sơ thẩm lần hai (gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định chữ ký) ông yêu cầu bên nào thua kiện, bên đó phải chịu.

Bị đơn anh Hoàng Văn C trình bày:

Trước đây do ông A hiếm muộn không có con nên ông A đón anh sang nhận làm con nuôi từ năm 1993 đến năm 2000. Để trả ơn cho anh làm con nuôi, năm 2000 ông A, bà M cho anh 200m². Khi ông A cho anh đất, ông A gọi ông B (bố anh) sang để chỉ tay cho đất, ông A nói với ông B cho anh khoảng 200m², việc vợ chồng ông A có viết giấy cho đất hay không anh không biết vì khi đó anh còn nhỏ, anh không đề nghị Tòa án giám định chữ ký trong đơn xin tặng đất. Sau khi có đơn xin tặng đất giữa anh và ông A, bà M không làm thủ tục công chứng, chứng thực cũng như thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đất hiện nay anh đang sử dụng khoảng 230m², trong đó: khoảng 30m² ông Hoàng Văn A cho anh, 100m² anh mua của ông Lê Văn K và khoảng

100m² do anh khai hoang dọc bờ mương. Năm 2011 anh xây dựng công trình trên phần đất mà ông A cho và phần đất anh khai hoang dọc bờ mương, công trình, gồm: 04 gian nhà tôn và chuồng chăn nuôi. Khi làm nhà tôn và chuồng chăn nuôi, ông A và bà M có biết, ông A, bà M không phản đối, không có ý kiến gì mà còn giúp anh xây dựng công trình, nấu cơm cho anh và anh em thợ khi làm nhà. Đối với chuồng chăn nuôi anh xây dựng nằm trên phần đất anh khai hoang dọc bờ mương, khi làm anh không biết Ủy ban nhân dân xã có biết hay không, không thấy Ủy ban nhân dân xã hay Thôn đến yêu cầu tạm dừng, từ đó đến nay Ủy ban nhân dân xã không có ý kiến gì, không buộc tháo dỡ hay di dời.

Khoảng tháng 5 năm 2011 anh mua thêm một phần đất đồi trồng chè của ông Lê Văn K, diện tích khoảng 100m² (giáp với đất ông A cho anh và giáp với phần đất anh khai hoang thêm), việc mua bán chỉ có anh và ông K, có giấy viết tay. Diện tích đất 100m² trên nằm trong thửa đất đồi trồng chè của ông K, phần đất còn lại của ông K hiện nay đã bị thu hồi. Sau khi mua, vợ chồng anh xây dựng 01 nhà cấp bốn mái ngói ba gian trên toàn bộ phần đất anh mua của ông K. Đối với diện tích đất của ông A, theo anh được biết, ông A chỉ có 578m² đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại là đất gì, nguồn gốc như thế nào anh không nắm rõ. Phần đất ông A cho anh có phải nằm trong phần diện tích đất ông A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, anh đề nghị Tòa án làm rõ.

Anh xác định diện tích đất anh đang sử dụng có khoảng 30m² (một phần nhà tôn) ông A cho anh, phần còn lại do anh khai hoang và mua thêm của ông K. Ông A cho rằng toàn bộ diện tích đất anh đang sử dụng là đất ông A cho anh và ông A đòi lại thì anh không nhất trí.

Anh đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất anh đang sử dụng của ông A, nếu diện tích đất đó thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông A thì anh đồng trả lại, nếu không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông A thì anh không đồng ý trả lại. Trường hợp phải trả lại đất, anh đề nghị Tòa án giao cho ông A tiếp tục sử dụng công trình nhà tôn trên phần đất mà anh trả lại, ông A phải thanh toán bằng tiền cho anh đối với giá trị phần nhà tôn đó. Đối với bức tường bao loan ở phần đất giáp với đường thôn, xây liền vào trụ cổng, bức tường này do anh xây dựng năm 2011, xây cùng thời điểm anh xây nhà cấp 4 mái ngói (Tại biên bản xác minh ngày 11/4/2023 đã xác định đất của ông A khai hoang, không phải anh khai hoang)

Bị đơn ông Hoàng Văn B trình bày:

Ông và ông A là con chú, con bác. Do vợ chồng ông A, bà M chưa có con nên năm 1994 ông A, bà M nói với vợ chồng ông cho con trai ông là Hoàng Văn C sang ở cùng, vợ chồng ông đồng ý. Năm 2000, anh C về với vợ chồng ông, không ở cùng ông A, bà M nữa. Ngày 20/3/2000, ông A, bà M viết đơn xin tặng đất để trả ơn cho anh C khoảng 200m² đất để sử dụng lâu dài, sau đó ông xin

chữ ký trưởng thôn là ông Nguyễn Duy X xác nhận. Việc ai viết đơn xin tặng đất cũng như khi viết có những ai chứng kiến, ai ký trong đơn ông không biết. Đơn xin tặng đất này do ông A đem đến cho ông, ông không đề nghị Tòa án đi giám định chữ ký trong đơn tặng đất vì không biết ai viết, ai ký. Sau khi có đơn xin tặng đất ông có đi làm thủ tục sang tên cho anh C nhưng không được nên từ đó đến nay ông không đi làm thủ tục gì nữa.

Năm 2011, khi anh C đang đi làm nơi khác thì ông A, bà M gọi về cho xây nhà ở trên vườn của ông A, bà M, còn việc Nhà nước đền bù xây dự án như ông A, bà M nói ông không biết vì ông A, bà M và C không nói gì với ông. Nay ông A, bà M khởi kiện đề nghị tuyên hủy đơn xin tặng đất và buộc ông và anh C phải tháo dỡ 04 gian nhà tôn, 03 gian nhà ngói và các công trình phụ trên đất, quan điểm của ông về việc hủy đơn xin tặng đất đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông B đồng ý trả lại đất của 04 gian nhà tôn và các tài sản trên đất nhưng buộc ông A, bà M phải bồi thường, còn việc tháo dỡ 03 gian nhà ngói là đất của ông Lê Văn K mua bán tặng cho, ông không đồng ý trả. Trong quá trình giải quyết sơ thẩm lần hai, ông B không thay đổi lời khai và có giấy ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Hoàng Văn C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà nhất trí với phần trình bày của chồng bà là ông Hoàng Văn A, đề nghị Tòa án giải quyết tuyên hủy đơn xin tặng đất đề ngày 20/3/2000 mà ông Hoàng Văn B, anh Hoàng Văn C giả mạo; buộc ông B và anh C tháo dỡ 04 gian nhà tôn, 03 gian nhà ngói và công trình phụ xây trên đất mượn của gia đình bà để trả lại đất cho gia đình bà sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị N trình bày: Chị là vợ anh Hoàng Văn C. Tại thời điểm chị lấy anh C thì gia đình ông A, bà M đã cho anh C đất từ trước. Việc ông A, bà M tặng cho anh C như thế nào chị không nắm được. Chị đề nghị Tòa án làm việc với anh C và ông B, chị không liên quan. Trong quá trình giải quyết sơ thẩm lần hai, chị N không thay đổi lời khai và có giấy ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Hoàng Văn C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K trình bày: Ông và anh Hoàng Văn C là anh em họ hàng. Ông có diện tích đất 50 năm cạnh nhà ông Hoàng Văn A, năm 2011 ông nhượng lại cho anh C một phần, còn một phần Nhà nước thu hồi làm công trình hồ chứa nước Y, diện tích đất ông nhượng lại cho anh C bao nhiêu ông không nhớ. Khi chuyển nhượng hai bên chỉ viết tay giấy cam kết cho nhượng đất đề ngày 25/4/2011, có xác nhận của Trưởng Thôn. Sau khi chuyển nhượng ông và anh C không đi công chứng chứng thực làm hợp đồng, không qua chính quyền địa phương. Ông không có tranh chấp gì với anh C cũng như với ông A, bà M. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Nguyễn Duy X trình bày: Thời điểm năm 2000 ông

là Trưởng Khu 13, Thôn G, xã Đ, là hàng xóm nhà ông B, anh C và ông A. Năm 2000 ông có ký vào đơn xin tặng đất giữa ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M với anh Hoàng Văn C, ông không nhớ ai là người đem đơn đến cho ông ký, lúc ông ký vào đơn chỉ có người mang đơn đến, ngoài ra không có ai có mặt ký nên ông không biết ai là người viết đơn cũng như ký đơn. Ông A, bà M khởi kiện ông B và anh C, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã Đ: Từ năm 2010 đến nay Nhà nước thực hiện dự án Hồ chứa nước Y tại địa bàn Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, việc thực hiện dự án chia thành nhiều giai đoạn, chủ đầu tư thực hiện dự án là Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc. Việc thu hồi đất của các hộ dân do Ủy ban nhân dân huyện T tiến hành, trong số các hộ dân bị thu hồi đất để thực hiện dự án có hộ ông Hoàng Văn A và hộ ông Lê Văn K ở Thôn G, xã Đ. Cụ thể: Tại giai đoạn 1, hộ ông Lê Văn K bị thu hồi 336,7m² tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 7 theo bản đồ thu hồi đất, theo bản đồ địa chính thì thửa đất bị thu hồi là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 7 (loại đất rừng sản xuất). Qua kiểm tra bản đồ địa chính thể hiện phân giáp ranh với phần diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông A với ông B, anh C, thửa đất có số thửa 3, tờ bản đồ 7 tại Thôn G, xã Đ có diện tích 336,7m² loại đất rừng sản xuất đứng tên ông Lê Văn K, đối chiếu với Quyết định thu hồi đất (giai đoạn 1) số: 1351/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện T thì thửa đất này đã bị thu hồi toàn bộ.

Trong quá trình sử dụng đất từ khoảng năm 1983 đến nay gia đình ông A khai hoang thêm ra tứ cận xung quanh, diện tích đất tăng thêm xung quanh là loại đất trồng cây lâu năm, thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên từ trước đến nay hộ ông A chưa đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất tăng thêm, nếu ông A thực hiện việc đăng ký bổ sung và nộp tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật thì hộ ông A được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất tăng thêm.

Qua kiểm tra bản đồ địa chính thì diện tích đất tranh chấp giữa ông A với ông B, anh C nằm ngoài phần diện tích đất mà hộ ông A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất tranh chấp nằm ở phần đất mà gia đình ông A khai hoang thêm.

Tại phiên tòa:

Người làm chứng bà Nguyễn Thị O trình bày: Năm 2007 bà có tham gia xây tường bao loan giúp gia đình ông A, bà M, phần tường xây dựng là theo dọc bờ mương và dọc theo đường thôn.

Nguyên đơn ông Hoàng Văn A và bị đơn anh Hoàng Văn C vẫn giữ nguyên quan điểm. Ông A tự nguyện hỗ trợ chi phí tháo dỡ cho anh C và ông B là 5.000.000đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng các Điều 689, 722, 723, 725 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 167 Luật Đất đai 2013, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn A, tuyên bố đơn xin tặng đất đề ngày 20/3/2000 giữa ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M với anh Hoàng Văn C là vô hiệu.

Buộc anh Hoàng Văn C và ông Hoàng Văn B trả lại cho ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M diện tích đất 292,5m² thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109) tại Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo mốc giới TT1, TT2, TT3, TT4, TT5, TT6, TT1 có các chiều, cạnh: Cạnh TT1-TT2 giáp đường thôn dài 11,6m; Cạnh TT2-TT3 giáp nương dài 19,2m; Cạnh TT3-TT4 giáp nương dài 4,95m; Cạnh TT4-TT5 giáp đất xây công trình phụ của anh Hoàng Văn C dài 10,09m; Cạnh TT5-TT6 giáp đất ông Hoàng Văn A đang sử dụng dài 1,63m; Cạnh TT6-TT1 giáp đất ông Hoàng Văn A đang sử dụng dài 28,1m. (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc anh Hoàng Văn C, ông Hoàng Văn B tháo dỡ, di dời các công trình, cây cối trên diện tích đất phải trả cho ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M, gồm: 01 nhà mái tôn xây năm 2011 diện tích 102m², 01 nhà cấp 4 xây tường gạch mái ngói xây năm 2011 diện tích 61m², 01 chuồng chăn nuôi xây tường gạch mái tôn diện tích 18m², 02 trụ cổng xây gạch một chiều 45cm, một chiều 62cm, cao 2m, phần tường bao loan giáp nương thoát nước (nhà cấp bốn) xây bằng gạch đỏ, 01 təc nước để trên chân đế bằng sắt, 02 cây sấu, 01 cây bàng, 01 cây hoa sữa và cây cối lâm lộc khác.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M về việc hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời công trình, cây cối trên đất cho ông Hoàng Văn B, anh Hoàng Văn C số tiền 5.000.000đồng (*Năm triệu đồng*).

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Hoàng Văn B, anh Hoàng Văn C trả lại cho ông Hoàng Văn A số tiền chi phí tố tụng là 12.000.000đồng (*Mười hai triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05 tháng 10 năm 2022, anh Hoàng Văn C có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 20/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có quyết định kháng nghị số 1619/QĐ-VKS-DS với nội dung: Tòa án buộc ông B, anh C phải trả ông A 292,5m² diện tích đất đang tranh chấp là không có căn cứ vì ông A không có các giấy tờ theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn anh C thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên nội dung kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị và không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn C, sửa bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng bác yêu cầu của ông A về việc buộc ông B, anh C phải trả ông A 292,5m² diện tích đất đang tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Hoàng Văn C và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc được làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân huyện T xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét kháng nghị số 1619/QĐ-VKS-DS ngày 20/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc với nội dung: Tòa án buộc ông B, anh C phải trả ông A 292,5m² diện tích đất đang tranh chấp là không có căn cứ vì ông A không có các giấy tờ theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp nội dung: Trong quá trình sử dụng đất từ khoảng năm 1983 đến nay gia đình ông A khai hoang thêm ra tứ cận xung quanh, diện tích đất tăng thêm xung quanh là loại đất trồng cây lâu năm, thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất. Đất đang tranh chấp có diện tích 292,5m² thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109) tại Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc có nguồn gốc là của ông Hoàng Văn A, do ông A khai hoang từ trước năm 1993 được thể hiện tại sổ mục kê quy chủ năm 2013. Diện tích đất này chưa

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thuộc tổng thể diện tích đất mà ông A sử dụng, nếu ông A thực hiện việc đăng ký bổ sung và nộp tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật thì hộ ông A được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất tăng thêm.

Như vậy, mặc dù ông A chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân xã xác định nếu ông A thực hiện việc đăng ký bổ sung và nộp tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật thì hộ ông A được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất tăng thêm. Các giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật đất đai năm 2013 chỉ là điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải căn cứ để xác định ông A có quyền sử dụng đất. Do vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho rằng ông A không có các giấy tờ theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật đất đai năm 2013 nên xác định ông A có quyền sử dụng đất là không có căn cứ nên kháng nghị của Viện kiểm sát không được hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét kháng cáo của anh Hoàng Văn C với nội dung: Không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy nguyên đơn yêu cầu hủy đơn xin tặng đất đề ngày 20/3/2000 và buộc bị đơn phải rõ toàn bộ công trình xây trên đất của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã xem xét, thu thập và đánh giá chứng cứ. Tại cấp phúc thẩm xác minh bổ sung tại Ủy ban nhân dân xã Đ về quá trình sử dụng đất và các công trình xây dựng trên phần đất tranh chấp.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Anh C và ông B nói ông A cho đất nhưng lời khai có nhiều mâu thuẫn. Cụ thể:

Theo anh C khai: Lý do ông A cho anh đất vì anh làm con nuôi và ở cùng vợ chồng ông A từ năm 1993 đến năm 2000. Để trả ơn anh làm con nuôi, ông A cho anh đất. Khi ông A cho anh đất, ông A gọi ông B (bố anh) sang để chỉ tay cho đất. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 09/02/2023 ông B khai: *“Tôi không biết ông A tặng cho cháu C 200m² đất ở đâu thuộc loại đất gì vì không có sơ đồ và tôi không được vợ chồng ông A giao nhận trực tiếp đất cho tôi, nên tôi không rõ còn ông A chỉ cho cháu C 200m² đất ở chỗ nào tôi không rõ”*.

Theo anh C khai: Diện tích đất anh đang sử dụng khoảng 230m², trong đó: khoảng 30m² ông Hoàng Văn A cho anh, 100m² anh mua của ông Lê Văn K và khoảng 100m² do anh khai hoang dọc bờ mương. Theo biên bản xác minh tại xã Đ 11/4/2023, xác nhận anh C không khai hoang, còn diện tích đất anh C mua của ông K đã bị thu hồi.

Lời khai nguyên đơn phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp: *“Từ năm 2010 đến nay Nhà nước thực hiện dự án Hồ chứa nước Y tại địa bàn Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, việc thực*

hiện dự án chia thành nhiều giai đoạn, chủ đầu tư thực hiện dự án là Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc. Việc thu hồi đất của các hộ dân do Ủy ban nhân dân huyện T tiến hành, trong số các hộ dân bị thu hồi đất để thực hiện dự án có hộ ông Hoàng Văn A và hộ ông Lê Văn K ở Thôn G, xã Đ.” Anh C có xây nhà trên đất nhưng từ năm 2015 đến nay anh C không ở trên đất đó nữa.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông A đều khai: Hai bên có thỏa thuận miệng cho mượn đất để xây nhà lấy tiền bồi thường nhưng lại không thỏa thuận cho mượn đất bao nhiêu năm, nếu nhà nước không lấy đất bồi thường thì phá dỡ nhà hay ông A lấy nhà sử dụng. Để thực hiện việc cho mượn đất xây nhà, gia đình ông B có đưa cho ông A tờ giấy “Đơn xin tặng đất”. Hội đồng xét thấy lời khai của ông A phù hợp với thực tế và diễn biến sự việc.

Đơn xin tặng đất đề ngày 20/3/2000 có nội dung của giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất, về hình thức được xác lập bằng giấy viết tay, có chữ ký của ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M là bên tặng cho, không có chữ ký của bên được tặng cho là anh Hoàng Văn C, không có chứng thực của Ủy ban nhân dân hoặc công chứng theo quy định pháp luật.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 689 Bộ luật Dân sự 2005: Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật; Khoản 1 Điều 129 Luật Đất đai 2003 và khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai 2013 quy định về hình thức của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, theo đó hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phải được công chứng hoặc chứng thực. Như vậy, về mặt hình thức của đơn xin tặng đất đề ngày 20/3/2000 không tuân thủ đúng quy định về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, vi phạm về hình thức của hợp đồng.

Về nội dung: Theo quy định tại Điều 722 Bộ luật Dân sự năm 2005: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao quyền sử dụng đất cho bên được tặng cho...; Điều 723 Bộ luật Dân sự 2005: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất bao gồm các nội dung sau: Tên, địa chỉ các bên, lý do tặng cho quyền sử dụng đất, quyền, nghĩa vụ của các bên, loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới, tình trạng đất ...

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập và trình bày của các đương sự đều thể hiện sự mâu thuẫn giữa ý chí của các bên trong đơn xin tặng đất với thực tế, cụ thể: Lời khai của ông Nguyễn Duy X (người làm chứng) ông không nhớ ai đem đơn đến cho ông ký, lúc ông ký vào đơn chỉ có người mang đơn đến, ngoài ra không có ai có mặt ký nên ông không biết ai là người viết đơn cũng như ký đơn; bên tặng cho và bên được tặng cho đều không biết ai là người viết đơn, ai ký đơn xin tặng đất; trong đơn xin tặng đất không có các nội dung về loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới, tình trạng đất; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất của ông A được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/7/2000, vào sổ cấp GCNQSD đất số 1623 nhưng trong đơn xin tặng đất ghi ngày viết đơn là ngày 20/3/2000 (trước thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); Kết luận Giám định của Viện Khoa học Hình sự - Bộ Công an về chữ ký, chữ viết của bên tặng cho trong đơn xin tặng đất không phải của ông A và bà M.

Mặt khác, Điều 106 Luật Đất đai 2003 quy định điều kiện Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất... khi có các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong vụ án ông A chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không được phép tặng cho anh C phần diện tích đất này.

Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định đơn xin tặng đất đề ngày 20/3/2000 là vi phạm về hình thức và nội dung. Do đó cấp sơ thẩm tuyên bố đơn xin tặng đất đề ngày 20/3/2000 giữa ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M với anh Hoàng Văn C là vô hiệu là có căn cứ và phù hợp.

Đối với yêu cầu của ông Hoàng Văn A về việc buộc anh Hoàng Văn C và ông B tháo dỡ công trình trên đất để trả lại diện tích đất cho ông theo thực tế đo đạc là 292,5m²:

Cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ: Bản đồ địa chính và xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ xác định diện tích đất tranh chấp giữa các bên nằm ngoài phần diện tích đất mà hộ ông A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình sử dụng đất từ năm 1983 đến nay gia đình ông A khai hoang thêm ra tứ cận xung quanh, diện tích đất tăng thêm xung quanh là loại đất trồng cây lâu năm, thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất, mặc dù hộ gia đình ông A chưa làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tăng thêm, nhưng nếu ông A thực hiện thủ tục đăng ký bổ sung đối với diện tích đất tăng thêm này thì hộ ông A được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tăng thêm. Theo bản đồ VN-2000 đo vẽ năm 2013 thể hiện thửa đất của ông Hoàng Văn A (sau khi tính cả diện tích đất khai hoang ra tứ cận xung quanh) có chiều phía Bắc giáp mương thoát nước, phía Đông giáp Hồ chứa nước Y. Tại phần giáp ranh với phần diện tích đất đang tranh chấp là thửa đất số 9 tờ bản đồ số 7, loại đất rừng sản xuất có diện tích 336,7m² (theo Bản đồ địa chính) (theo bản đồ thu hồi là thửa đất số 3, tờ bản đồ số 7, diện tích 336,7m²) của ông Lê Văn K, theo Quyết định thu hồi đất số: 1351/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện T thì thửa đất này đã bị thu hồi toàn bộ. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định phần diện tích đất tranh chấp nằm ở phần đất mà hộ gia đình ông A khai hoang thêm. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích đất mà anh C đang sử dụng là 292,5m² nằm trong diện tích đất hộ ông A khai hoang, hộ gia đình ông A chưa thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích

đất khai hoang tăng thêm nhưng được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất đó nếu Nhà nước không thu hồi.

Về việc anh Hoàng Văn C xây dựng công trình trên diện tích đất tranh chấp gồm nhà tôn, nhà cấp 4, trụ cổng và chuồng chăn nuôi. Anh C trình bày anh được ông A, bà M cho đất, ngoài ra anh mua thêm một phần đất của ông Lê Văn K và một phần đất do anh khai hoang thêm dọc theo bờ mương, anh C xây dựng các công trình trên đất ông A, bà M đều biết và không có ý kiến gì; không có việc thỏa thuận làm nhà để nhận đền bù và chia nhau như ông A khai. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh C trình bày đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất anh đang sử dụng của ông A, nếu diện tích đất đó thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông A thì anh đồng trả lại, nếu không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông A thì anh không đồng ý trả lại. Trường hợp phải trả lại đất, anh đề nghị Tòa án giao cho ông A tiếp tục sử dụng công trình nhà tôn trên phần đất mà anh trả lại, ông A phải thanh toán bằng tiền cho anh đối với giá trị phần nhà tôn đó. Đối với bức tường bao loan ở phần đất giáp với đường thôn, xây liền vào trụ cổng, bức tường này do anh xây dựng năm 2011, xây cùng thời điểm anh xây nhà cấp 4 mái ngói.

Còn phía ông A cho rằng, từ việc thỏa thuận để được đền bù khi Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Hồ chứa nước Y thì ông A mới cho anh C xây dựng. Về nội dung này, không bên nào đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình là đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn đề nghị ngừng phiên tòa để cung cấp tài liệu chứng minh phần đất anh C xây nhà cấp 4 là đất mua của ông Lê Văn K và anh C khai hoang nhưng bị đơn không cung cấp được thêm tài liệu gì.

Tuy nhiên, theo lời khai của ông A thì ông A đồng ý cho ông B và anh C mượn đất và đồng ý cho anh C xây dựng các công trình trên đất để nhận tiền bồi thường nhưng không thỏa thuận nếu thời gian mượn đất bao lâu và nếu không được bồi thường thì anh C có phải phá dỡ nhà không và ai là người sử dụng nhà đất nếu không được bồi thường.

Cấp phúc phẩm đã xác minh bổ sung về nhà và các công trình xây dựng trên đất, Ủy ban nhân dân xã cung cấp: *“Không biết ai xây dựng, xây để làm gì, chỉ biết sau khi xây dựng xong anh Hoàng Văn C là con của ông Hoàng Văn B có đến ở trên đất một thời gian. Thời gian cụ thể thì Ủy ban không nắm được. Khi xây dựng các công trình trên đất không có ai báo với Ủy ban nên Ủy ban không có ý kiến gì về việc xây dựng này và không nắm được cụ thể các công trình được xây dựng vào năm nào. Hiện nay toàn bộ các công trình xây dựng này vẫn nằm trên diện tích đất mà ông A quản lý, hiện không ai ở trên công trình đó cả. Phần diện tích đất tranh chấp là phần diện tích chênh lệch tăng so với giấy chứng nhận được cấp. Thực tế Đ là một xã miền núi nên việc xây dựng nhà và các công trình trên đất không phải cấp phép xây dựng, do đó người dân vẫn xây dựng nhà, các*

công trình trên diện tích đất như trên. Vì các công trình xây dựng nằm trên cùng thửa đất của ông A nên việc xây dựng này là hợp pháp.”

Như nhận định trên xác định hợp đồng tặng cho vô hiệu thì anh C phải trả lại đất cho ông A nhưng xác minh tại xã xác định nhà tồn tại trên đất là hợp pháp. Trong vụ án này ông A đồng ý cho anh C xây nhà để chờ bồi thường, nay nhà nước không bồi thường thì giao cho ông A sử dụng nhà và ông A phải trả tiền giá trị nhà cho anh C theo giá hội đồng định giá.

Cấp sơ thẩm buộc anh C tháo dỡ là không đúng nên cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về nội dung này. Buộc ông A được sử dụng và phải thanh toán giá trị các công trình xây trên đất của ông là 81.400.000đồng (theo giá của Hội đồng định giá).

Từ những nhận định trên, xác định cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A tuyên bố hợp đồng tặng cho đất vô hiệu, buộc anh C phải trả lại đất cho ông A là có căn cứ nên kháng cáo của anh C không được cấp phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên, Cấp sơ thẩm buộc anh C tháo dỡ 01 nhà mái tôn xây năm 2011 diện tích 102m², 01 nhà cấp 4 xây tường gạch mái ngói xây năm 2011 diện tích 61m², 01 chuồng chăn nuôi xây tường gạch mái tôn diện tích 18m², 02 trụ cổng xây gạch một chiều 45cm, một chiều 62cm, cao 2m, phần tường bao loan giáp mương thoát nước (nhà cấp bốn) xây bằng gạch đỏ, 01 téc nước để trên chân đế bằng sắt, 02 cây sấu, 01 cây bàng, 01 cây hoa sữa và cây cối lâm lộ khác là không đúng nên cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về nội dung này. Giao cho ông A và bà M được sử dụng, sở hữu 01 nhà mái tôn xây năm 2011 diện tích 102m², 01 nhà cấp 4 xây tường gạch mái ngói xây năm 2011 diện tích 61m², 01 chuồng chăn nuôi xây tường gạch mái tôn diện tích 18m², 02 trụ cổng xây gạch một chiều 45cm, một chiều 62cm, cao 2m, phần tường bao loan giáp mương thoát nước (nhà cấp bốn) xây bằng gạch đỏ, 01 téc nước để trên chân đế bằng sắt, 02 cây sấu, 01 cây bàng, 01 cây hoa sữa, cây cối lâm lộ khác trên diện tích đất 292,5m² và phải thanh toán cho anh C và ông B giá trị các công trình xây trên 292,5m² đất là 81.400.000đồng (*Tám mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng*).

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp chi phí tố tụng tại giai đoạn xét xử sơ thẩm lần một và không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm lại, nguyên đơn đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 5.000.000đồng, chi phí giám định là 7.000.000đồng (đã chi phí hết). Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu các khoản chi phí tố tụng trên là 12.000.000đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh Hoàng Văn C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng nghị của viện kiểm sát và kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng các Điều 689, 722, 723, 725 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 106 Luật Đất đai 2003; Điều 167 Luật Đất đai 2013, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn A, tuyên bố đơn xin tặng đất đề ngày 20/3/2000 giữa ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M với anh Hoàng Văn C là vô hiệu.

Buộc anh Hoàng Văn C và ông Hoàng Văn B trả lại cho ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M diện tích đất 292,5m² thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109) tại Thôn G, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo mốc giới TT1, TT2, TT3, TT4, TT5, TT6, TT1 có các chiều, cạnh: Cạnh TT1-TT2 giáp đường thôn dài 11,6m; Cạnh TT2-TT3 giáp nương dài 19,2m; Cạnh TT3-TT4 giáp nương dài 4,95m; Cạnh TT4-TT5 giáp đất xây công trình phụ của anh Hoàng Văn C dài 10,09m; Cạnh TT5-TT6 giáp đất ông Hoàng Văn A đang sử dụng dài 1,63m; Cạnh TT6-TT1 giáp đất ông Hoàng Văn A đang sử dụng dài 28,1m. (Có sơ đồ kèm theo)

Ông Hoàng Văn A, bà Nguyễn Thị M được sử dụng và sở hữu 01 nhà mái tôn xây năm 2011 diện tích 102m², 01 nhà cấp 4 xây tường gạch mái ngói xây năm 2011 diện tích 61m², 01 chuồng chăn nuôi xây tường gạch mái tôn diện tích 18m², 02 trụ cổng xây gạch một chiều 45cm, một chiều 62cm, cao 2m, phần tường bao loan giáp nương thoát nước (nhà cấp bốn) xây bằng gạch đỏ, 01 təc nước để trên chân đế bằng sắt, 02 cây sấu, 01 cây bàng, 01 cây hoa sữa và cây cối lâm lộc khác trên diện tích đất 292,5m² và phải thanh toán giá trị các công trình xây trên 292,5m² đất là 81.400.000đồng (*Tám mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng*) cho anh Hoàng Văn C, ông Hoàng Văn B.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Hoàng Văn B, anh Hoàng Văn C trả lại cho ông Hoàng Văn A số tiền chi phí tố tụng là 12.000.000đồng (*Mười hai triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thanh toán được số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông Hoàng Văn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả ông A số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001174

ngày 11/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông Hoàng Văn B và anh Hoàng Văn C liên đới chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, trong đó kỷ phần của mỗi người là 150.000đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Hoàng Văn C không phải án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại anh C số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000337 ngày 06/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T ;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh